



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365,479,718,625	243,754,287,490
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32,320,648,667	47,761,558,972
1. Tiền	111		5,720,648,667	41,263,682,177
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,600,000,000	6,497,876,795
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	69,313,625,000	200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,894,173,012	1,175,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,580,548,012)	(975,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,635,020,208	155,138,423,377
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		100,216,629,452	130,462,131,147
2. Trả trước cho người bán	132		66,601,582,782	6,816,510,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	41,465,519,999	33,019,461,130
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15,389,997,740)	(16,879,380,320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,741,285,715	1,719,700,609
IV- Hàng tồn kho	140	V.5	68,368,071,872	39,751,302,957
1. Hàng tồn kho	141		68,368,071,872	39,751,302,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		842,352,878	903,002,184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	362,896,162	16,329,393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			124,525,761
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		479,456,716	762,147,030
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,692,895,283	77,135,039,216
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		3,623,535,776	5,266,858,341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3,623,535,776	5,207,580,561
- Nguyên giá	222		18,637,000,321	21,623,915,350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,013,464,545)	(16,416,334,789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		59,277,780
- Nguyên giá	228		378,200,000	378,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(378,200,000)	(318,922,220)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	37,699,690,723	37,340,290,141
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		32,072,842,761	31,713,442,179
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,626,847,962	5,626,847,962
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	66,622,129,568	34,216,019,385
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,067,417,481	21,702,512,373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,210,875,000	18,878,375,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		15,180,000,000	6,020,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11,836,162,913)	(12,384,867,988)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		747,539,216	311,871,349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	690,724,216	145,083,749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		166,787,600
3. Tài sản dài hạn khác	268		56,815,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		474,172,613,908	320,889,326,706
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		282,858,523,811	132,874,014,819
I- Nợ ngắn hạn	310		280,532,461,993	130,317,153,001
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.12	71,107,662,054	13,478,464,493
2. Phải trả người bán người bán ngắn hạn	312		20,496,243,359	28,098,979,036
3. Người mua trả tiền trước	313		116,575,561,709	14,916,383,091
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	16,121,668,627	28,767,980,027
5. Phải trả người lao động	315		1,047,307,228	1,084,802,846
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	3,991,076,050	3,977,830,850
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHD xây dựng	318			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17		47,084,543
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	51,084,380,729	39,745,396,462
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108,562,237	200,231,653
12. Quỹ bình ổn giá	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		2,326,061,818	2,556,861,818
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.17	1,226,061,818	1,226,061,818
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	1,100,000,000	1,100,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12		230,800,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.19		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.18		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		191,314,090,097	188,015,311,887
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	191,314,090,097	188,015,311,887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179,999,990,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,684,263,731	115,684,253,731
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,646,195,601	27,646,195,601
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52,016,359,235)	(55,315,137,445)
- LN ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57,904,440,373)	(56,970,554,952)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,888,081,138	1,655,417,507
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.21		
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		474,172,613,908	320,889,326,706

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Len

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		40,179,151,290	63,161,164,151	95,278,199,843	117,686,336,900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40,179,151,290	63,161,164,151	95,278,199,843	117,686,336,900
4. Giá vốn hàng bán	11		36,647,453,055	53,112,201,509	87,073,782,691	104,260,135,249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,531,698,235	10,048,962,642	8,204,417,152	13,426,201,651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,596,029,955	(5,838,219)	10,432,107,674	782,706,845
7. Chi phí tài chính	22		2,899,535,612	653,831,919	3,992,674,826	3,524,977,372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		339,987,600	73,534,650	850,411,352	1,252,132,801
8. Chi phí bán hàng	24		300,885,174	383,479,344	1,294,882,432	1,134,999,292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		128,066,143	4,266,391,705	7,449,135,393	15,938,269,895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5,799,241,261	4,739,421,455	5,899,832,175	(6,389,338,063)
11. Thu nhập khác	31		274,974	56,128,060,060	785,376,283	46,946,958,943
12. Chi phí khác	32		319,337,035	40,854,706,934	3,222,502,048	38,902,203,373
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(319,062,061)	15,273,353,126	(2,437,125,765)	8,044,755,570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,480,179,200	20,012,774,581	3,462,706,410	1,655,417,507
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(407,901,938)		163,928,200	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,888,081,138	20,012,774,581	3,298,778,210	1,655,417,507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		327	2,001	183	166

Hà nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


TRẦN THỊ LEN**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGUYỄN VĂN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3,462,706,410	1,655,417,507
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,363,904,853	4,868,035,140
-	Các khoản dự phòng	03		567,460,357	3,041,559,122
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,011,796,382)	(48,000,000)
-	Chi phí lãi vay	06		850,411,352	1,252,132,801
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		2,232,686,590	10,769,144,570
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,924,979,839)	(14,076,031,416)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,976,169,497)	3,568,604,921
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		46,502,975,942	(8,001,499,626)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(892,207,236)	224,136,995
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(850,411,352)	(1,252,132,801)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(571,830,138)	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(20,479,935,530)	(8,767,777,357)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		40,785,098,110	38,250,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi chứng khoán kinh doanh và đầu tư ĐV khác	25		(114,472,054,120)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		13,779,216,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,548,367,674	782,706,845
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(52,359,372,336)	39,032,706,845
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				5

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90,069,197,561	12,942,944,641
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,670,800,000)	(8,161,251,089)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>57,398,397,561</i>	<i>4,781,693,552</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15,440,910,305)	35,046,623,040
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	47,761,558,972	12,714,935,932
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	32,320,648,667	47,761,558,972

Hà nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ LEN

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN ĐỘ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyên đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

· Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	79,707,486	75,963,783
Tiền gửi ngân hàng	5,640,941,181	41,187,718,394
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,600,000,000	6,497,876,795
Cộng	32,320,648,667	47,761,558,972

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	72,894,173,012	(3,580,548,012)	1,175,000,000	(975,000,000)
Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD	1,175,000,000	(1,021,000,000)	1,175,000,000	(975,000,000)
Công ty CP kho vận Miền Nam	16,759,398,012	(2,559,548,012)		
Trái phiếu SCI	35,000,000,000			
Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	19,959,775,000			

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông

Vốn theo cam kết 47,328,000,000 (chiếm 51%)

Vốn góp thực tế 21,702,512,373 (chiếm 72,97%)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	21,702,512,373	(11,836,162,913)	21,702,512,373	(12,384,867,988)

+ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư: 5.222.500.000 đ chiếm 52,29 %.

+ Đầu tư vào Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly dưới hình thức mua cổ phiếu của cổ đông, giá trị khoản đầu tư là: 22.142.405.108, đồng chiếm 63,25%

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2015 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Sản xuất cáp sợi quang Vina- OFC	14,210,875,000		14,210,875,000	

Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung- CTC	0	4,667,500,000		
Tổng cộng	14,210,875,000	18,878,375,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ cáp quang và TB Bưu điện	4,930,000,000		4,930,000,000	
Công ty CP TM và dịch vụ Bưu điện Hà Tĩnh			840,000,000	
Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng Công thương	10,000,000,000			
Công ty CP tư vấn và xây dựng Bưu chính Viễn thông	250,000,000		250,000,000	

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ :

3. Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn:				
Ban Quản lý dự án TP Vinh	1,003,544,341		1,077,164,940	
Tiền cổ tức phải thu	493,000,000		493,000,000	
BHXX, BHYT	215,808,000		611,546,900	
Tạm ứng	35,227,771,945		27,169,222,798	
Các đối tượng khác	4,525,395,713		3,668,526,492	
Tổng cộng	41,465,519,999		33,019,461,130	

b. Dài hạn:

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	210,025,017,948	194,635,020,208	172,017,803,697	155,138,423,377

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	20,077,211	20,077,211
Công cụ, dụng cụ	16,903,363	16,629,889
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35,624,653,050	38,584,093,149
Thành phẩm	445,107,797	391,337,917
Hàng hóa	32,261,330,451	739,164,791
Cộng	68,368,071,872	39,751,302,957

6. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dài hạn:		
- Dự án Khu đô thị tại Vinh- Nghệ An+ khác	32,072,842,761	31,713,442,179
b. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:		
- Dự án đất tại TP Hồ Chí Minh	5,626,847,962	5,626,847,962

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình(xem biểu chi tiết đính kèm)

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				

1. Số dư đầu năm			378,200,000	378,200,000
2. Số tăng trong năm			0	0
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			378,200,000	378,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế				0
1. Số dư đầu năm			318,922,220	318,922,220
2. Số tăng trong năm			59,277,780	59,277,780
- Khấu hao trong năm			59,277,780	59,277,780
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm			378,200,000	378,200,000
Giá trị còn lại				0
1. Tại ngày đầu năm			59,277,780	59,277,780
2. Tại ngày cuối năm			0	0

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư : Không có

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác	362,896,162	16,329,393
b. Dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác	690,724,216	145,083,749

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay cá nhân	71,107,662,054		13,478,464,493
b. Vay dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	0		230,800,000

Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng Trung và dài hạn số 99.247673 ngày 5/11/2010 để mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner thời hạn vay từ ngày 5/11/2010 lãi suất thả nổi tại thời điểm giai ngân là 14,5% và sẽ được thay đổi theo quy định của hợp đồng.

13. Trái phiếu phát hành: Không có

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------	-------------------

Thuế GTGT phải nộp	8,501,994,197	19,657,131,157
Thuế TNDN	3,627,923,409	4,202,612,947
Thuế TNCN	127,281,595	723,543,755
Thuế chuyên quyền sử dụng đất + Thuế đất		1,870,156,850
Thuế phí, lệ phí khác	3,864,469,426	2,314,535,318
Tổng cộng	16,121,668,627	28,767,980,027

15. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí công trình	3,991,076,050	3,977,830,850

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	436,983,432	806,404,717
BHXH, BHYT, BHTN	202,016,419	1,438,265,591
Phải trả cổ phần hóa	51,520,000	51,520,000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1,198,575,000	1,198,575,000
Các khoản phải trả khác(Chủ nhiệm công trình + khác)	49,195,285,878	36,250,631,154
Tổng cộng	51,084,380,729	39,745,396,462

b. Dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền ký quỹ, ký cược hoàn thành công trình	1,100,000,000	1,100,000,000

17. Doanh thu chưa thực hiện:

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước	0	47,084,543

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước công trình	1,226,061,818	1,226,061,818

18. Dự phòng phải trả: Không có

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	0	166,787,600

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của VNPT		
- Vốn góp của các cổ đông khác	179,999,990,000	100,000,000,000
Cộng	179,999,990,000	100,000,000,000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,999,999	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,999,999	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,999,999	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,999,999	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,999,999	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. Nguồn kinh phí : Không có

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngoại tệ các loại (tiền USD)	473,94	473,94

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Doanh thu

Tổng Doanh thu	Quý IV-2015	Quý IV -2014
Doanh thu bán hàng thương mại	698,180,000	858,650,000
Doanh thu xây lắp	39,004,030,684	56,414,679,528
Doanh thu khác	476,940,606	5,887,834,623
	<u>40,179,151,290</u>	<u>63,161,164,151</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần	40,179,151,290	63,161,164,151
------------------------	-----------------------	-----------------------

2. Giá vốn

Giá vốn hoạt động thương mại	519,212,629	657,505,156
Giá vốn hoạt động xây lắp	35,833,392,449	50,654,091,203
Giá vốn hoạt động khác	294,847,977	1,800,605,150
	<u>36,647,453,055</u>	<u>53,112,201,509</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	5,596,029,955	(5,838,219)
---	----------------------	--------------------

4. Chi phí tài chính	2,899,535,612	653,831,919
-----------------------------	----------------------	--------------------

Chi phí lãi vay	339,987,600	73,534,650
-----------------	-------------	------------

5. Chi phí bán hàng	300,885,174	383,479,344
----------------------------	--------------------	--------------------

6. Chi phí QL doanh nghiệp	128,066,143	4,266,391,705
-----------------------------------	--------------------	----------------------

7. Thu nhập khác	274,974	56,128,060,060
-------------------------	----------------	-----------------------

8. Chi phí khác	319,337,035	40,854,706,934
------------------------	--------------------	-----------------------

9. Lợi nhuận từ hoạt động khác	(319,062,061)	15,273,353,126
---------------------------------------	----------------------	-----------------------

10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,480,179,200	20,012,774,581
--	----------------------	-----------------------

11. Chi phí thuế TNDN	(407,901,938)	
------------------------------	----------------------	--

12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,888,081,138	20,012,774,581
------------------------------------	----------------------	-----------------------

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kê toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty con
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập	01/01/2015 đến 31/12/2015	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung		373,400,000
Cổ tức được chia		373,400,000
Cộng thu nhập		373,400,000
Chi Phí		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung		128,888,336
Mua hàng thương mại		
Lãi vay		128,888,336
Cộng chi phí		128,888,336
Công nợ phải thu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP PTIC-ZTE	52,221,812	52,221,813
- Phải thu tiền bán hàng, CCDV	52,221,813	52,221,813
Công ty CP XL Bưu điện Miền trung	428,971,000	836,131,000
- Phải thu tiền công trình	428,971,000	836,131,000
Cộng	481,192,812	888,352,813
Các khoản phải trả		
Công ty CP PTIC-ZTE	83,194,370	83,194,370
Công ty CP XL Bưu điện Miền trung	986,905,982	2,927,732,642
Cộng	1,070,100,352	3,010,927,012

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo *Lĩnh vực kinh doanh*:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không

Quý II năm 2015	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ+ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	39,004,030,684	698,180,000	476,940,606	40,179,151,290
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	39,004,030,684	698,180,000	476,940,606	40,179,151,290
Chi phí KD theo bộ phận	35,833,392,449	820,097,803	294,847,977	36,948,338,229
Kết quả KD theo bộ phận	3,170,638,235	(121,917,803)	182,092,629	3,230,813,061
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(128,066,143)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3,102,746,918
Doanh thu hoạt động tài chính				5,596,029,955
Chi phí tài chính				(2,899,535,612)
Thu nhập khác				274,974
Chi phí khác				(319,337,035)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				407,901,938
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5,888,081,138

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,320,648,667	47,761,558,972
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	151,352,465,493	47,775,887,373
Phải thu khách hàng	100,216,629,452	130,462,131,147
Cộng	283,889,743,612	225,999,577,492
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	71,107,662,054	13,709,264,493
Phải trả người bán	20,496,243,359	28,098,979,036
chi phí phải trả	3,991,076,050	3,977,830,850
Cộng	95,594,981,463	45,786,074,379

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	71,107,662,054		-	71,107,662,054
Phải trả người bán và phải trả khác	19,396,243,359	1,100,000,000	-	20,496,243,359
Chi phí phải trả	3,991,076,050		-	3,991,076,050
Cộng	94,494,981,463	1,100,000,000		95,594,981,463
Số đầu năm				
Vay và nợ	13,478,464,493	230,800,000	-	13,709,264,493
Phải trả người bán	28,098,979,036	1,100,000,000	-	29,198,979,036
Chi phí phải trả	1,029,325,878	2,948,504,972	-	3,977,830,850
Cộng	42,606,769,407	4,279,304,972		46,886,074,379

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình chênh lệch KQSXKD quý IV/2015 (lợi nhuận: 5.888.081.138 đ) chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ quý IV/2014 (Lợi nhuận: 20.012.774.581 đồng) như sau:

Nguyên nhân:

- Do trong quý IV năm 2015 công tác thu hồi vốn với các chủ đầu tư còn chậm nên doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm 2014 dẫn đến lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh sụt giảm 6,5 tỷ so với cùng kỳ năm 2014
- Trong quý IV năm 2014 có hoạt động thanh lý tài sản dẫn đến lợi nhuận khác tăng hơn 15 tỷ so với cùng kỳ năm 2015

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ LEN

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	115,684,253,731	-	-	24,225,192,271	3,421,003,330	-	-	(56,970,554,952)	-	186,359,894,380
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước									1,655,417,507		1,655,417,507
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
2. Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	115,684,253,731	-	-	24,225,192,271	3,421,003,330	-	-	(55,315,137,445)	-	188,015,311,887
1. Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	115,684,253,731	-	-	24,225,192,271	3,421,003,330	-	-	(55,315,137,445)	-	188,015,311,887
- Tăng vốn trong kỳ này											-
- Lãi trong kỳ											-
- Tăng khác					3,421,003,330	(3,421,003,330)					-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Lỗ trong kỳ									(3,298,778,210)		(3,298,778,210)
- Chia cổ tức											-
2. Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	115,684,253,731	-	-	27,646,195,601	-	-	-	(52,016,359,235)	-	191,314,090,097